

CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC ĐÔNG DƯƠNG Á CHÂU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC ĐÔNG DƯƠNG Á CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASIA INDOCHINA ARCHITECT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AIC ARCHITECT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109168434

3. Ngày thành lập: 04/05/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 2, ngõ 134 đường Thạch Bàn, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84.24.62553322

Fax: +84.24.62553300

Email: info@aickt.vn

Website: aickt.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
2.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
3.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
4.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
5.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
6.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
7.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
8.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
9.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
10.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
11.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
12.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
13.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
14.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
15.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
16.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
17.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
18.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
19.	Đúc sắt, thép	2431

20.	Đúc kim loại màu	2432
21.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
22.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
23.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
24.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
25.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
26.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
27.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
28.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
29.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
30.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
31.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
32.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
33.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
34.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
35.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
36.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
37.	Thu gom rác thải độc hại	3812
38.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
39.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
40.	Tái chế phế liệu	3830
41.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
42.	Xây dựng nhà không để ở	4102
43.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
44.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
45.	Xây dựng công trình điện	4221
46.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
47.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
48.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
49.	Xây dựng công trình thủy	4291
50.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
51.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
52.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
53.	Phá dỡ	4311
54.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
55.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
56.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

57.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
58.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
59.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
60.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
61.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
62.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
63.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
64.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
65.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
66.	Bán buôn thực phẩm	4632
67.	Bán buôn đồ uống	4633
68.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
69.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
70.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
71.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
72.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
73.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
74.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
75.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
76.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
77.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
78.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
79.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
80.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
81.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
82.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
83.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
84.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
85.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
86.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
87.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
88.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
89.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
90.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

91.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
92.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
93.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
94.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
95.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
96.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
97.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
98.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
99.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
100.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
101.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
102.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
103.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
104.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
105.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
106.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
107.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
108.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
109.	Vận tải đường ống	4940
110.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
111.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
112.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
113.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
114.	Vận tải hành khách hàng không	5110
115.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
116.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
118.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
120.	Bốc xếp hàng hóa	5224
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

122.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan	5229
123.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
124.	Cơ sở lưu trú khác	5590
125.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
126.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
127.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
128.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
129.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế	6920
130.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
131.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
132.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
133.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
134.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
135.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
136.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
137.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
138.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
139.	Quảng cáo	7310
140.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
141.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
142.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
143.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
144.	Cho thuê xe có động cơ	7710
145.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
146.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
147.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
148.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
149.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
150.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
151.	Đại lý du lịch	7911

152.	Điều hành tua du lịch	7912
153.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
154.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
155.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
156.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
157.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
158.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
159.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
160.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
161.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
162.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
163.	Dịch vụ đóng gói	8292
164.	Đào tạo sơ cấp	8531
165.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
166.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
167.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
168.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
169.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
170.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
171.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
172.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
173.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 8.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐỒNG TRỌNG LONG	Số 18, ngách 17/2, ngõ 17 Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.200.000.000	40,000	001076009590	

2	PHẠM THỊ PHƯƠNG THỦY	Tổ 4, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.600.000.000	20,000	001175007527	
3	KIỀU VĂN DŨNG	Nhà số 2, ngõ 134 đường Thạch Bàn, tổ 3, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.200.000.000	40,000	001076025493	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: KIỀU VĂN DŨNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *28/11/1976*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001076025493*

Ngày cấp: *30/10/2019*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Nhà số 2, ngõ 134 đường Thạch Bàn, tổ 3, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Nhà số 2, ngõ 134 đường Thạch Bàn, tổ 3, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*